TNTplus™ Ống nghiệm chứa sẵn thuốc thử có mã vạch

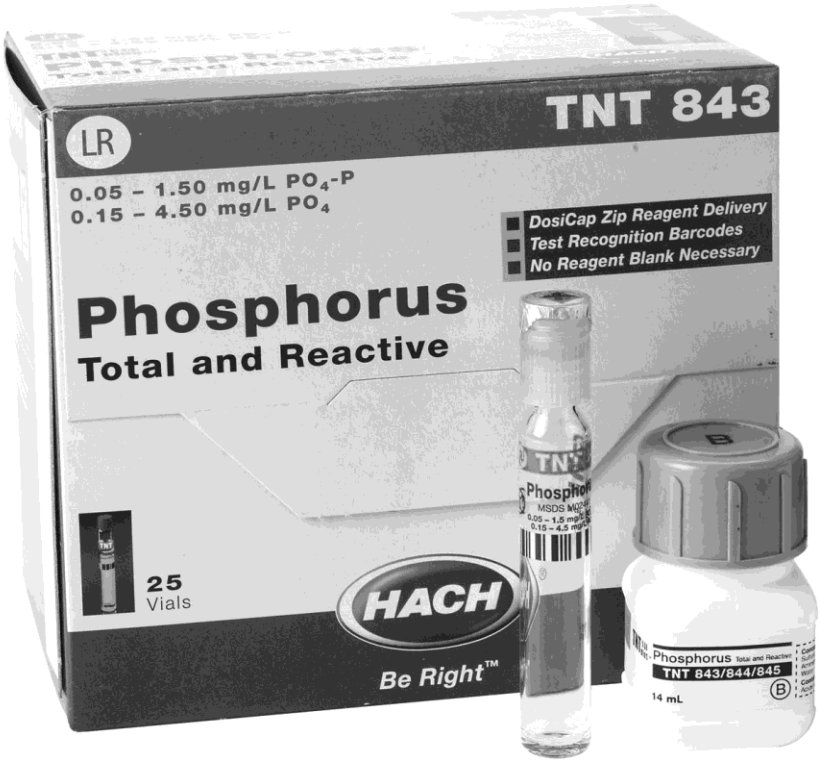

Sản phẩm Hach TNTplus™ cung cấp chất lượng được kỳ vọng, là sản phẩm dễ sử dụng và chính xác hơn bao giờ hết. Để xem danh sách đầy đủ các thang đo có sẵn và được chứng nhận bởi USEPA , vui lòng xem trang 2

Spectrophotometry

DW

IW

WW

Đặc tính và Lợi ích

Giảm thiểu sai sót với ống nghiệm có mã vạch

Nhãn in một mã vạch duy nhất trên ống Hach TNTplus được tự động nhận dạng bằng máy quang phổ khi được sử dụng với máy quang phổ Hach DR 5000™ UV-VIS, máy quang phổ để bàn DR 3900™, hoặc máy quang phổ cầm tay DR 2800™ để xác định phương pháp thích hợp và tiến hành đo lường. Sản phẩm được sử dụng dễ dàng hơn, tốc độ phân thích nhanh hơn, các lỗi được giảm đáng kể.

Không cần dùng mẫu trắng thuốc thử

Chất lượng cao của ống TNTplus nhờ quản lý sản xuất thuốc thử chặt chẽ, xác định kết quả của trung bình khoảng 10 lần nhận dạng độ hấp thu, xác nhận dụng cụ thí nghiệm hiệu chuẩn và tính ổn định cao của dụng cụ thí nghiệm tất cả kết hợp lại nhằm xóa bỏ sự cần thiết phải sử dụng mẫu trắng thuốc thử-giúp tiết kiệm thời gian và tiền bạc!

Thiết kế cải tiến và không tiếp xúc hóa chất

Ống TNTplus sử dụng DosiCaps cải tiến giúp dễ dàng sử dụng hơn gói dạng bột hay chất phản ứng dạng lỏng. Không còn nguy cơ đổ tràn, thiếu an toàn hoặc nguy cơ bị xâm nhập với DosiCaps vì các thuốc thử được chứa hoàn toàn trong nắp ống đựng. Sử dụng chất liệu thủy tinh đảm bảo độ chính xác tốt nhất và ống đựng có đáy phẳng giúp tự đứng vững.

Ngay cả bao bì cũng hữu dụng

Bao bì của ống TNTplus được mã hóa bằng màu sắc giúp nhận dạng tham số và thang đo nhanh chóng dễ dàng trong các thí nghiệm cần sự chính xác. Trên hộp có in miêu tả từng bước các phương pháp thí nghiệm giúp tham chiếu nhanh. Hướng dẫn sử dụng theo nhiều định dạng ngôn ngữ, được kèm theo mỗi hộp, giúp cho nhiều người có thể sử dụng.

Phương pháp tuân thủ USEPA

Ống TNTplus sử dụng cho COD (USEPA Phương pháp 410.4), Chlorine tự do và tổng (SM 4500-Cl G), Chromium VI (SM 3500-Cr B, D), Sắt (3500-Fe B, D), Ortho- (EPA 365.1) và Phosphate tổng (EPA 365.1, 365.3), Ammonia (EPA 350.1),và Nitrite (SM 4500-NO2 B) tương đương với phương pháp tương ứng tham chiếu trong 40 CFR 136.6 đối với giám sát tuân thủ. Cũng như bất kỳ phương pháp nào được sử dụng cho báo cáo tuần thủ luật định, tham khảo ý kiến với cơ quan quản lý ở địa phương.

Thông số kỹ thuật và thông tin đặt hàng*

Mã sản phẩm	Thông số	Thang đo (mg/L)	#/Bao bì	USEPA Xác nhận	Phương pháp hóa học	Hạn dùng (tháng)	Nhiệt độ lưu trữ (°C)
TNT870	Độ kiềm, Tổng	25 - 400 as CaCO3	25		Đo màu	12	15 - 25
TNT848	Aluminum	0.02 - 0.50	24		Chromazurol S	18	15 - 25
TNT830	Ammonia, ULR	0.015 - 2.00 as NH3-N	25	Tương đồng	Salicylate	18	2 - 8
TNT831	Ammonia, LR	1 - 12 as NH3-N	25	Tương đồng	Salicylate	18	2 - 8
TNT832	Ammonia, HR	2 - 47 as NH3-N	25	Tương đồng	Salicylate	18	2 - 8
TNT852	Cadmium‡	0.02 - 0.30	25		Cadion	12	2 - 8
TNT820	COD, ULR	1 - 60	24		Dichromate	12	15 - 25
TNT82006	COD, ULR	1 - 60	144		Dichromate	12	15 - 25
TNT821	COD, LR	3 - 150	25	Tương đồng	Dichromate	60	15 - 25
TNT82106	COD, LR	3 - 150	150	Tương đồng	Dichromate	60	15 - 25
TNT822	COD, HR	20 - 1500	25	Tương đồng	Dichromate	60	15 - 25
TNT82206	COD, HR	20 - 1500	150	Tương đồng	Dichromate	60	15 - 25
TNT823	COD, UHR	250 - 15000	25		Dichromate	30	15 - 25
TNT82306	COD, UHR	250 - 15000	150		Dichromate	30	15 - 25
TNT825	COD, Mercury-Tự do HR	25 - 1000	25		Dichromate	30	15 - 25
TNT866	Chlorine, Tự do	0.05 - 2.00	39	Tương đồng	DPD	12	2 - 8
TNT866T	Chlorine, Tự do và Tổng hợp	0.05 - 2.00	39	Tương đồng	DPD	12	2 - 8
TNT854	Chromium (VI và Tổng hợp†)	0.03 - 1.00	25	Tương đồng	Diphenylcarbohydrazide	12	2 - 8
TNT860	Đồng‡	0.1 - 8.0	25		Bathocuproine	24	15 - 25
TNT858	Sắt‡	0.2 - 6.0	25	Tương đồng	Phenanthroline	30	2 - 8
TNT850	Lead‡	0.1 - 2.0	25		PAR	12	15 - 25
TNT890	Metals Prep Set	Cho phá mẫu Fe, Pb, Cd, Ni	50		Acid Thủy hóa persulfate	36	15 - 25
TNT856	Nickel‡	0.1 - 6.0	25		Dimethylglyoxime	24	15 - 25
TNT835	Nitrate, LR	0.23 - 13.5 as NO3-N	25		Dimethylphenol	24	15 - 25
TNT836	Nitrate, HR	5 - 35 as NO3-N			Dimethylphenol	24	15 - 25
TNT839	Nitrite, LR	0.015 - 0.600 as NO2-N	25	Tương đồng	Diazo hóa	24	2 - 8
TNT840	Nitrite, HR	0.6 - 6.0 as NO2-N	25		Diazo hóa	24	15 - 25
TNT826	Nitrogen, Tổng hợp, LR†	1 - 16	25		Thủy hóa persulfate	18	15 - 25
TNT827	Nitrogen, Tổng hợp, HR†	5 - 40	25		Thủy hóa persulfate	18	15 - 25
TNT828	Nitrogen, Tổng hợp, UHR†	20 – 100	25		Thủy hóa persulfate	18	15 - 25
TNT880	Nitrogen, Kjeldahl	0 - 16	25		Đơn giản hóa TKN	18	15 - 25
TNT843	Phosphate, Tổng hợp† và Ortho,LR	0.05 - 1.5 as PO4-P	25	Tương đồng	Ascorbic Acid	24	15 - 25
TNT844	Phosphate, Tổng hợp† và Ortho,LR	0.5 - 5.0 as PO4-P	25	Tương đồng	Ascorbic Acid	24	15 - 25
TNT845	Phosphate, Tổng hợp† và Ortho,LR	2 - 20 as PO4-P	25	Tương đồng	Ascorbic Acid	24	15 - 25
TNT846	Phosphate, Ortho only	1.6 - 30 as PO4-P	25		Molybdovanadate	36	15 - 25
TNT864	Sulfate, LR	50 - 150 as SO4	25		Đo độ đục	36	15 - 25
TNT865	Sulfate, HR	150 - 900 as SO4	25		Đo độ đục	24	15 - 25
TNT872	Acids dễ bay hơi	50 - 2500 as CH3COOH	25		Este hóa	12 1	5 - 25

†Cần có sự thủy phân.

‡Như đã được liệt kê, thí nghiệm xác định kim loại hòa tan. Trình tự kim loại Prep Set TNT 890 để xác định kim loại tổng hợp.

**Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo.*

Thông tin đặt hàng *tiếp theo*

Phụ kiện

TNT890 Tiền xử lý cho phân tích kim loại (sử dụng trong thủy phân Cu, Fe, Pb, Cd, & Ni), 50 ống phá mẫu

TNT892 Bộ phân tích Calcium (dùng cho thí nghiệm với Calcium), 24 phân tích

TNT919 Ống đựng mẫu trắng, 5 qty.
BBP078 Pipet 1 ống hút, 0.2 - 1.0 mL
BBP065 Pipet 1 ống hút, 1.0 - 5.0 mL
BBP079 Đầu hút gắn vào pipet BBP078, 100/pk
BBP068 Đầu hút gắn vào pipet BBP065, 75/pk
LZP320 Một pipet BBP078 và BBP065 và hộp đầu hút đi kèm mỗi loại

DRB 200 bếp gia nhiệt phá mẫu

DRB200-01 9 ống x 13 mm + 2 ống x 20 mm (một khối nung), 115Vac
DRB200-02 21 ống x 13 mm + 4 ống x 20 mm (hai khối nung), 115Vac
DRB200-03 15 ống x 13 mm + 15 ống x 13 mm (hai khối nung), 115Vac
DRB200-04 12 ống x 13 mm + 8 ống x 20 mm (hai khối nung), 115Vac
DRB200-05 9 ống x 13 mm + 2 ống x 20 mm (một khối nung), 230 Vac
DRB200-06 21 ống x 13 mm + 4 ống x 20 mm (hai khối nung), 230 Vac
DRB200-07 15 ống x 13 mm + 15 ống x 13 mm (hai khối nung), 230 Vac
DRB200-08 12 ống x 13 mm + 8 ống x 20 mm (hai khối nung), 230 Vac

DRB 200 Adapter cho bếp gia nhiệt phá mẫu

2895805 Adaptercủa bếp gia nhiệt phá mẫu, 16 - 13 mm, 5/pk (sử dụng cho khe chứa đối với 16 mm đã có để lắp vào ống 13 mm TNTplus™)
HHA155 Adapter giảm kích thước ống 20 - 16 mm (sử dụng cho khe chứa đối với 20 đã có để lắp vào ống 16mm)

Lợi ích của TNTplus™

Zip Dosi-Cap đơn giản và an toàn— thuốc thử làm lạnh khô được tích hợp vào nắp kín

Ống đựng được mã hóa màu bằng tham số và thang đo giúp nhận biết và loại bỏ lỗi dễ dàng

Cổ hẹp giảm thiểu nguy cơ sự tràn đổ thuốc thử

Mã vạch giúp cho việc tiến hành thí nghiệm tiện lợi và nhanh chóng— dụng cụ thí nghiệm tự động nhận biết và tiến hành đúng phương pháp.

Chất liệu thủy tinh quang học cao cấp

Đáy phẳng —giúp cải thiện thao tác thí nghiệm, ống tự đứng được

Để hoàn tất thí nghiệm phân tích hóa học, hãy chọn các dụng cụ thí nghiệm sau…

Máy quang phổ dùng trong phòng thí nghiệm DR 5000™ UV-Vis

(xem Lit. #2479)

Máy quang phổ dùng trong phòng thí nghiệm Hach DR 5000 UV-Vis cung cấp một thang đo rộng các phương pháp phân tích nước với hơn 240 thí nghiệm, Khả năng phát hiện phương pháp tự động làm giảm thời gian thí nghiệm và các lỗi có thể xảy ra. Giao diện màn hình cảm ứng trực quan giúp cho việc sử dụng máy dễ dàng.

Máy quang phổ để bàn DR 3800™/DR3900™

(xem Lit. #2637, #2667)
Máy quang phổ để bàn Hach DR 3800/3900 tính năng nổi bật của máy là quét bước sóng tốc độ cao trong phạm vi phổ khả kiến và một màn hình màu cảm ứng lớn. Máy cũng hiển thị trên màn hình những quá trình đối với các chương trình Hach và TNTplus

Máy quang phổ cầm tay DR 2800™

(xem Lit. #2489)

Máy quang phổ cầm tay Hach DR cho phép tự động phát hiện phương pháp thí nghiệm khi sử dụng với ống TNTplus. Máy cũng có một màn hình cảm ứng trực quan giao diện người dùng và tích hợp một thang đo rộng các phương pháp phân tích nước được lập trình trước. Kích thước nhỏ là một lợi thế bất cứ khi nào bạn cần dụng cụ phân tích cầm tay đáng tin cậy

Lit. No. 2484 Rev 4
J10 Printed in U.S.A.
©Hach Company, 2010. All rights reserved.
In the interest of improving và updating its equipment, Hach Company reserves the right to alter specifications to equipment at any time.

At Hach, it's about learning from our customers và providing the right answers. It's more than ensuring the quality of water—it's about ensuring the quality of life. When it comes to the things that touch our lives...

Keep it pure.

Make it simple.

Be right.

For current price information, technical support, and ordering assistance, contact the Hach office or distributor serving your area.

In the United States, contact:

HACH COMPANY World Headquarters
P.O. Box 389
Lovelvà, Colorado 80539-0389
U.S.A.
Telephone: 800-227-4224
Fax: 970-669-2932
E-mail: orders@hach.com
www.hach.com

U.S. exporters và customers in Canada, Latin America, sub-Saharan Africa, Asia, và Australia/New Zealvà, contact:

HACH COMPANY World Headquarters
P.O. Box 389
Lovelvà, Colorado 80539-0389
U.S.A.
Telephone: 970-669-3050
Fax: 970-461-3939
E-mail: intl@hach.com
www.hach.com

In Europe, the Middle East, và Mediterranean Africa, contact:

HACH LANGE GmbH
Willstätterstraße 11
D-40549 Düsseldorf
GERMANY
Tel: +49 (0) 211 5288-0
Fax: +49 (0) 211 5288-143
E-mail: info@hach-lange.de
www.hach-lange.com

HACH®

Be Right™